

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 04/2019/DS-PT

Ngày 14 - 3 - 2019

*V/v tranh chấp đòi lại tài sản;
chia tài sản thuộc sở hữu chung;
chia thừa kế.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Luật.

Ông Trần Quốc Huy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Sâm - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: “Đòi lại tài sản; Chia tài sản thuộc sở hữu chung; Chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 08/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐPT-DS ngày 04/01/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị C, sinh năm 1938.

Trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Q. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Hoàng M - Trú tại: Khu phố 1, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Q (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2019). Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1971. Có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Q

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1967. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Q

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H: Bà Trần Thị Hoàng M - Trú tại: Khu phố 1, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Q (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2019 và ngày 21/01/2019). Có mặt.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1964. Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1959. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Q

- Chị Nguyễn Thị H H; sinh năm: 1998 và chị Nguyễn Thị H H1; sinh ngày: 27/4/2000. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H H và Nguyễn Thị H H1: Chị Hoàng Thị P - Là mẹ đẻ (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017). Có mặt.

- Cháu Nguyễn Văn Đ, sinh 06/9/2003. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Văn Đ: Chị Hoàng Thị P - Là mẹ đẻ. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Q

- Quỹ tín dụng nhân dân V - Do ông Phạm Hữu N - Chủ tịch Hội đồng quản trị đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

Địa chỉ: xã V, huyện V, tỉnh Q.

- Ủy ban nhân dân xã V - Do ông Hoàng Văn Xuân - Chủ tịch UBND xã V làm đại diện.

Địa chỉ: xã V, huyện V, tỉnh Q. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Võ Thị C - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 7 năm 2016, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 06/9/2016 của bà Võ Thị C, biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 11 năm 2017, bản tự khai ngày 23 tháng 10 năm 2017, bản tự khai ngày 30 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị P là người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn Tr và bà Võ Thị C đã tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương trước khi có luật Hôn nhân và Gia đình. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 04 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn U sinh năm 1959, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị P sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1972. Ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị P đã lập gia đình và đã tách hộ, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H sống chung với vợ chồng ông Tr và bà C. Năm 1997, ông Nguyễn Văn T lập gia đình với bà Hoàng Thị P và sinh được 03 người con tên là Nguyễn Thị H H, Nguyễn Thị H H1 và Nguyễn Văn Đ, đến năm 2000 bà C và Bà Hxin cấp đất làm nhà ở riêng tại thôn T, xã V. Ngày 28/12/2015 ông Nguyễn Văn Tr chết. Đến ngày 29 tháng 7 năm 2016, bà Võ Thị C khởi kiện đòi lại tài sản; phân chia tài sản thuộc sở hữu chung và chia tài sản theo pháp luật thừa kế, vì cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng bà C, ông Tr và vợ chồng anh T, chị P đã tạo lập được khối tài sản, cụ thể như sau:

- Số tiền tiết kiệm 100.000.000đ của ông Nguyễn Văn Tr gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân V hiện bà Hoàng Thị P đang chiếm giữ sở.

- 01 ngôi nhà ba gian lợp ngói diện tích 40m² xây dựng năm 1996, trị giá khoảng 40.000.000 đồng; Về công trình phụ liền kề bao gồm một nhà kho để xe, trị

giá 12.924.000 đồng; một nhà bếp, trị giá 10.000.000 đồng; một nhà tắm, trị giá 6.289.000 đồng; một mái hiên, trị giá 23.913.000 đồng. Diện tích đất 1.285m² (trong đó có 200m² đất ở) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 976 746 ngày 12/6/2006, mang tên hộ ông Nguyễn Văn Tr, nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông Tr để lại, trị giá 20.000.000đ.

- Diện tích đất khai hoang ở vùng L, xã V là 67.204m², trong đó: 100 trụ cây Hồ tiêu từ dưới 03 năm tuổi, trị giá 25.920.000 đồng; 119 cây Hồ tiêu trên 05 năm tuổi, trị giá 51.408.000 đồng; Rừng Tràm dưới 02 năm tuổi có diện tích 8.254 m², trị giá 10.697.000 đồng; Rừng Tràm dưới 03 năm tuổi có diện tích 12.357m², trị giá 22.407.000 đồng; Rừng Tràm dưới 01 năm tuổi có diện tích 14.612m², trị giá 18.934.000 đồng. Rừng Tràm trên 03 năm tuổi có diện tích 3.882m², trị giá 8.716.000 đồng và diện tích đất còn lại 26.099m² là đất trồng cây ngắn ngày chưa đến thời vụ thu hoạch nên không xác định giá trị.

- Một con trâu trên 10 năm tuổi, trị giá khoảng 25.000.000đ. Trâu có nguồn gốc là bán đàn bò của gia đình bà C nuôi trước năm 1996 để mua trâu phục vụ sản xuất.

Bà Võ Thị C có nguyện vọng phân chia số tài sản chung trên như sau: Đối với số tiền tiết kiệm 100.000.000đ của ông Nguyễn Văn Tr là tiền ông Tr để lại phụng dưỡng tuổi già và hương khói nên bà yêu cầu bà P giao lại cho bà quản lý, sử dụng. Đối với các tài sản còn lại đề nghị Tòa án xác minh nguồn gốc và phân chia tài sản thuộc sở hữu chung, chia thừa kế và nhận số tài sản ông Tr được hưởng, trong đó bà C có nguyện vọng xin nhận lại ngôi nhà ba gian gắn với nhà bếp và công trình phụ cùng diện tích đất vì đây là mảnh đất có lịch sử gia tộc nên bà muốn nhận lại để lo hương khói cho ông bà.

Riêng hai thửa ruộng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE534869 và số AE 976745 do UBND huyện Vĩnh Linh cấp ngày 12/6/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn Tr, người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị C là bà Nguyễn Thị P đã xin rút không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Hoàng Thị P trình bày: Bà P thống nhất với các tài sản mà bà Võ Thị C yêu cầu Tòa án phân chia. Bà P cho rằng số tiền tiết kiệm 100.000.000đ đứng tên ông Tr tại Quỹ tín dụng nhân dân V là tài sản chung của gia đình phát sinh từ việc bán cây Tràm và do ông Tr đại diện đứng ra gửi tiết kiệm. Đối với ngôi nhà chính 3 gian lợp ngói được xây dựng vào năm 1999 do anh Dũng làm chủ thầu; 01 nhà bếp, cùng công trình phụ được xây dựng năm 2013; 01 con trâu trên 10 năm tuổi đó là tài sản chung của gia đình. Bà P đề nghị chia tách riêng phần tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Võ Thị C ra khỏi hộ gia đình của bà P và giữ nguyên phần tài sản chung của ông T, bà P và các con, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần này.

Đến ngày 02/4/2018, bà Hoàng Thị P trình bày: Sau một thời gian bà P và ông T ly hôn, thấy rằng muốn con cái đoàn tụ, gần gũi anh em, họ hàng nên bà P với ông T đã đăng ký kết hôn trở lại vào ngày 11/9/2017. Ông Tr đã mất, riêng bà Võ Thị C đã tách hộ từ năm 2000 nên không có liên quan đến mọi tài sản trong gia

đình bà. Còn về nhà cửa, bà P cùng với gia đình làm năm 1999, đó là cái nhà cấp 4 ba gian, bà C đang ở chung với gia đình, vì vậy nhà cấp 4 có phần của bà C. Nhưng bà P cho rằng, bà P và ông T đã chung sống với nhau trực tiếp thờ cúng ông bà tổ tiên nên bà C không liên quan. Còn về đất khai hoang ở vùng Lơ Nghĩa, là diện tích đất khai hoang không có giấy cấp đất, khi bà về làm dâu chỉ thấy mới khai phá được một đám nhỏ (do ông Nguyễn Văn Tr khai phá), sau đó hai vợ chồng bà P khai phá thêm mới có diện tích như hiện nay, bà C không liên quan đến diện tích đất ở vùng Lơ Nghĩa. Còn những tài sản khác, bà C đã khai trong đơn là có từ năm 2012 đến nay nên bà C không liên quan.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà Võ Thị C, riêng phần tài sản chung của ông T và bà P ông T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết phần này. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T có nguyện vọng phần của anh được hưởng thừa kế từ ông T giao cho bà C quản lý.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H sinh ra và lớn lên ở với bố mẹ trên mảnh đất của ông bà nội để lại cho bố mẹ. Sau năm 1985 Bà H nghỉ học và cùng bố mẹ cuộc đất khai hoang trên vùng đất Lơ Nghĩa. Gia đình trồng khoai, sắn, tiêu, mít, bạch đàn trắng để sinh sống hàng ngày. Sau đó được đoàn xã cử lên thăm lao động giỏi. Đến năm 1996, bố mẹ phá nhà cũ làm lại nhà mới, thời gian đó Bà H vẫn ở với bố mẹ. Đến năm 2000 do điều kiện khó khăn nên Bà H xin ra ở riêng. Bà H xác định, ngôi nhà cấp 4, đất ở, đất vườn có diện tích 1.285 m², đất khai hoang tại vùng Lơ Nghĩa, 01 con trâu có công sức đóng góp của Bà H nên yêu cầu được chia một phần và giao phần đó cho bà C quản lý và phần hưởng thừa kế từ ông T giao cho bà C quản lý.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị P với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Khi sinh ra và lớn lên, Bà P ở với bố mẹ và là lao động chính của đội 8, thôn T, xã V. Thời gian đó bà làm việc ở trong nhà cùng bà C, ông T đến năm 1988 Bà P xây dựng gia đình ra ở riêng. Vì vậy, đất khai hoang tại vùng Lơ Nghĩa có công sức đóng góp của Bà P nên yêu cầu được chia một phần công sức bằng hiện vật là đất đai, cây cối và phần được hưởng thừa kế cũng giao cho bà C.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn U trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bị đơn bà Hoàng Thị P. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông U nhưng ông U không có ý kiến gì thêm, không tham gia phiên hòa giải và không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị P đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H H và là đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị H H I và cháu Nguyễn Văn Đ: Yêu cầu Tòa án giao phần tài sản được chia của cháu Hồng, cháu Hà và cháu Đức nhập vào phần tài sản của ông T và bà P sau khi chia.

Tại bản khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, đại diện UBND xã V trình bày: Trong quá trình khai hoang đất tại vùng Lơ Nghĩa, ông Nguyễn Văn Tr không

xin phép chính quyền địa phương. Đến năm 2014, UBND xã Vhọp dân mới xác nhận việc khai hoang này. Nguồn gốc của việc khai hoang này lúc đầu là do ông Trkhai hoang nhưng sau khi chị P về làm dâu cũng đóng góp công sức khai hoang và canh tác trên diện tích đất này. Trong quá trình sử dụng gia đình ông Trkhông phải nộp một khoản thuế nào. Hiện nay diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thuộc sự quản lý của UBND xã Vĩnh Cháp. Vì vậy, UBND xã Vchỉ có thể tạm giao diện tích đất này cho người có nhu cầu sử dụng trong hộ gia đình của ông Tr.

Tại bản tự khai đại diện Quỹ tín dụng nhân dân V trình bày: Năm 2013, ông Nguyễn Văn Trcó gửi tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền 100.000.000đ, sổ tiết kiệm số AB8117068 ngày 03/4/2013 mang tên ông Nguyễn Văn Tr. Đến ngày 03/10/2017, tổng số tiền gốc và lãi là 129.936.200đ, trong đó tiền lãi là 29.936.200đ. Quỹ tín dụng nhân dân V sẽ chi trả cho những người được chia theo quyết định của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 08/6/2018 của TAND huyện Vĩnh Linh đã căn cứ các Điều 207, 208, 212, khoản 1 Điều 218, Điều 219, Điều 649, 650 và Điều 651 BLDS 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL - UBTVQH ngày 27/2/2009. Xử:

1. Bác yêu cầu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C về việc kiện đòi tài sản số tiền tiết kiệm của hộ ông Nguyễn Văn Trgửi tại Quỹ tín dụng nhân dân V (Trong đó có 100.000.000đ tiền gốc và 29.936.000đ tiền lãi tính đến tháng 10/2017).

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung và chia thừa kế theo pháp luật.

3. Giao toàn bộ số tài sản cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị P quản lý, sở hữu và sử dụng gồm:

- Sổ tiền tiết kiệm số AB8117068 ngày 03/4/2013 mang tên ông Nguyễn Văn Trgửi tại Quỹ tín dụng nhân dân V gồm có 129.936.200 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 29.936.200 đồng tiền lãi tính đến ngày 03/10/2017).

- Một ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói diện tích 52m² xây dựng năm 1999, trị giá khoảng 40.000.000 đồng; Công trình phụ liền kề bao gồm: một nhà kho để xe, trị giá 12.924.000 đồng; một nhà bếp, trị giá 10.000.000 đồng; một nhà tắm, trị giá 6.289.000 đồng; một mái hiên, trị giá 23.913.000 đồng; Diện tích đất 1.285m² (trong đó có 200m² đất ở) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 976746 ngày 12/6/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Tr, trị giá 20.000.000đ.

+ 01 con trâu trên 10 năm tuổi, trị giá 25.000.000đ.

Tạm giao 67.204m² đất khai hoang tại vùng L, xã V cùng với tài sản có trên đất gồm có: 100 trụ hồ tiêu dưới 03 năm tuổi, trị giá 25.920.000đ; 119 cây hồ tiêu trên 05 năm tuổi, trị giá 51.408.000đ; rừng tràm dưới 02 năm tuổi trồng trên diện tích 8.254m², trị giá 10.697.000đ; rừng tràm 03 năm tuổi trồng trên diện tích 12.357m², trị giá 22.407.000đ; rừng tràm dưới 01 năm tuổi trồng trên diện tích 14.612m², trị giá 18.934.000đ; rừng tràm trên 03 năm tuổi trồng trên diện tích 3.882m², trị giá 8.716.000đ và số đất còn lại 26.099m² là đất trồng cây ngắn ngày.

Tổng giá trị tài sản theo định giá mà ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị P được hưởng là 273.992.073đ.

Ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị P có trách nhiệm phải giao lại cho bà Võ Thị C số tiền là 119.101.476đ và giao cho ông Nguyễn Văn U số tiền là 25.746.151đ.

4. Về án phí: - Bà Võ Thị C phải chịu: 5.955.074đ tiền án phí DSST được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 6.500.000đ theo biên lai số 0005750 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, hoàn trả lại cho bà C 544.926đ đồng tiền tạm ứng án phí.

- Ông Nguyễn Văn U phải chịu 1.287.308đ án phí DSST.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị P phải chịu: 13.699.604đ tiền án phí DSST.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án; quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/6/2018 bà Võ Thị C kháng cáo và ngày 25, 26/6/2018 bà C kháng cáo bổ sung với nội dung:

Tòa án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà C nhưng lại tuyên giao toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị P để vợ chồng ông T và bà P có trách nhiệm giao lại cho bà C 119.101.476đ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C vì:

- Sổ tiết kiệm số AB 8117068 mang tên ông Nguyễn Văn Tr với số tiền 129.930.200đ là tài sản riêng của vợ chồng ông Tr và bà C, không phải do bán trầm mà có, nên 50% số tiền là của bà C và 50% số tiền là của ông Tr, nay ông Tr đã mất thì phần tài sản của ông Tr để lại được chia đều cho các đồng thừa kế.

- Đất ở và đất vườn với diện tích 1.285m² có nguồn gốc trước năm 1970 do bố mẹ chồng bà C để lại và vợ chồng bà C khai phá, tạo dựng nên. Được UBND huyện Vĩnh Linh cấp đất theo quyết định số 633 ngày 19/12/2000, đến ngày 12/6/2006 được UBND huyện Vĩnh Linh cấp giấy CNQSD đất số AE 976746. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ nhân khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất để chia giá trị quyền sử dụng đất cho 07 người là chưa tính đến nguồn gốc, công sức đóng góp tạo dựng nên tài sản này.

- Ngôi nhà ở 57m² được xây dựng năm 1996 có công sức đóng góp của chị Nguyễn Thị H, nhưng cấp sơ thẩm cho rằng được xây sau năm 1996 khi chị P về làm dâu và căn cứ lời khai và sổ ghi công do ông Dũng lập năm 1999 là không đúng. Ngôi nhà phải được chia đều cho bà C, ông Tr và các con là ông T và bà H. Bà C đang ở nhờ nhà chị H, không có nơi ăn ở ổn định, bà C là vợ ông Tr nên có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nhà chồng, ngôi nhà khoảng gần 100m² nên bà C có nguyện vọng được chia một phần để có nơi ở và thờ phụng tổ tiên.

- Đối với diện tích 67.204m² đất khai hoang tại vùng Lơ Nghĩa có được là do bà C, ông Tr, ông T, Bà Ph và Bà H khai hoang từ năm 1986 nhưng không xem xét công sức đóng góp của Bà Ph, Bà H là không đúng. Bà C có nhu cầu sử dụng vì ngoài làm nông không có thu nhập nào khác nhưng cấp sơ thẩm không giao cho bà C phần diện tích đất khai hoang để sử dụng là không đúng.

Về chia thừa kế: Cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung không đúng nên dẫn đến chia thừa kế không đúng, vì: Đối với tài sản do chồng bà C tạo ra từ năm 2000 đến thời điểm mở thừa kế phải chia cho bà C 50% là tài sản chung của vợ chồng, 50% còn lại và tài sản do ông Tr có từ năm 2000 trở về trước mới là di sản thừa kế để chia cho các đồng thừa kế.

Vì vậy, bà C đề nghị sửa án sơ thẩm về các phần:

- Sổ tiết kiệm số AB 8117068 mang tên ông Nguyễn Văn Tr với số tiền 129.936.200đ, trong đó 100.000.000đ tiền gốc và 29.936.200đ gửi tại quỹ tín dụng nhân dân xã Vĩnh Chấp là tài sản chung của vợ chồng bà C, ông Tr, trong đó 50% thuộc quyền sở hữu của bà C, 50% còn lại là di sản thừa kế.

- Chia các tài sản của bà C và ông Tr trong khối tài sản chung:

- + Diện tích 1.285m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 1.085m² đất vườn) theo giấy CNQSD đất số AE 976746 do UBND huyện Vĩnh Linh cấp ngày 12/6/2006 chia cho 07 người gồm: bà C, ông Tr, anh T, chị P, cháu Nguyễn Thị H H, Nguyễn Thị H H1 và Nguyễn Văn Đ theo công sức đóng góp, theo đó phần bà C, ông Tr nhiều hơn và chia theo hiện vật.

- + Ngôi nhà chính chia cho 04 người: bà C, ông Tr, anh T và chị H. Giao ngôi nhà hoặc một phần ngôi nhà cho bà C để làm nơi thờ cúng tổ tiên.

- + Diện tích 67.204m² đất tại vùng L, xã V và toàn bộ cây cối trồng trên đất chia cho 05 người gồm: bà C, ông Tr, chị P, chị P và chị H, trong đó: chị P được hưởng công trồng và chăm sóc cây trên đất; chị P và chị H chỉ hưởng công khai hoang. Chia cho ông Tr, bà C bằng hiện vật và giao phần của ông Tr cho bà C quản lý.

- + 01 con trâu trên 10 năm tuổi chia cho 04 người gồm: bà C, ông Tr, anh T và chị P.

- + Đối với tài sản là nhà kho, mái hiên, nhà bếp, nhà tắm chia cho 03 người là ông Tr, anh T và chị P như án sơ thẩm.

- + Xác định và giao cho bà C 50% trong tài sản chung của vợ chồng bà C do ông Tr tạo ra trong thời gian chung sống với vợ chồng anh T, chị P từ sau năm 2000 đến thời điểm mở thừa kế.

- + Chia di sản thừa kế của ông Tr cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung về chia tài sản chung của vợ chồng bà C và ông Tr: Xác định tài sản chung của vợ chồng bà C và ông Tr có được trong thời kỳ hôn nhân ½ là của bà C, còn ½ của ông Tr là di sản của ông Tr để lại chia thừa kế.

Quan điểm của VKSND tỉnh Quảng Trị:

- Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến trước khi mở phiên tòa phúc thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 08/6/2018 của TAND huyện Vĩnh Linh. Xử:

- Về việc đòi lại tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà C về việc chia tài sản chung là số tiền trong sổ tiết kiệm mang tên ông Nguyễn Văn Trdo vợ chồng anh T và chị P đang quản lý.

- Về yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà C về việc chia tài sản thuộc sở hữu chung hiện đang do anh T và chị P quản lý theo mức độ đóng góp công sức vào việc tạo lập nên tài sản chung của các bên.

- Về chia thừa kế: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế là tài sản của ông Nguyễn Văn Trđể lại cho 05 người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Tr.

- Về yêu cầu chia theo hiện vật: Giao cho bà C quản lý, sử dụng một phần diện tích đất ở, đất vườn và một phần ngôi nhà có trên đất được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm bà Võ Thị C kháng cáo toàn bộ bản án số 01/2018/DS-ST ngày 08/6/2018 của TAND huyện Vĩnh Linh. Kháng cáo của bà C trong hạn luật định, phù hợp quy định tại Điều 272, 273 và 284 BLTTDS, do đó Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét kháng cáo của bà C là đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Quỹ tín dụng nhân dân V và UBND xã Vnhung đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS để tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn Trvà bà Võ Thị C đã tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương trước khi có Luật Hôn nhân và Gia đình. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 04 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1959, anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1964, chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1967 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972. Ông Nguyễn Văn U và chị Nguyễn Thị P đã lập gia đình và đã tách hộ từ năm 1988 trở về trước. Năm 1997, anh Nguyễn Văn T lập gia đình với chị Hoàng Thị P và sinh được 03 người con là Nguyễn Thị H H, Nguyễn Thị H H1 và Nguyễn Văn Đ. Đến năm 2000 bà C và chị H tách hộ làm nhà ở riêng tại thôn T, xã V. Ngày 28/12/2015 ông Nguyễn Văn Trchết. Đến 29/7/2016, bà Võ Thị C khởi kiện đòi lại tài sản; phân chia tài sản thuộc sở hữu chung và chia thừa kế đối với các tài sản của ông Nguyễn Văn Trđang do chị Hoàng Thị P và anh Nguyễn Văn T quản lý. Xét thấy, các yêu cầu khởi kiện trên của bà Võ Thị C phù hợp quy định tại các Điều 212, 213, 218, 219, 649, 650, 651 và 660 BLDS năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết các yêu cầu khởi kiện trên của bà C là đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bà Võ Thị C: Bà Võ Thị C và ông Nguyễn Văn Tr là vợ chồng hợp pháp. Năm 2015, ông Tr chết không để lại di chúc, năm 2016 bà C khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản, chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản do ông Tr để lại có trong khối tài sản chung đang do vợ chồng anh T, chị P quản lý. Quá trình giải quyết vụ án ông Tr không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà C; anh T cho rằng số tài sản bà C yêu cầu là đúng và phần được hưởng di sản của ông Tr, anh T giao cho bà C quản lý; chị P và chị H cho rằng có công sức đóng góp tạo lập khối tài sản chung nên yêu cầu được chia một phần và yêu cầu chia thừa kế, phần tài sản chung được chia và được chia thừa kế giao cho bà C quản lý, sử dụng. Cấp phúc thẩm thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự để phân tích, đánh giá làm rõ được nguồn gốc về số tài sản bà C đòi lại, chưa xác định rõ công sức đóng góp của các đương sự trong việc tạo lập tài sản thuộc sở hữu chung, chưa phân định tài sản chung của vợ chồng bà C, ông Tr có được trong thời kỳ hôn nhân và việc chia thừa kế không đúng quy định của pháp luật; phân chia tài sản bằng hiện vật chưa đảm bảo được quyền, lợi hợp pháp của các đương sự. Do đó, việc bà C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại đúng nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp tạo lập tài sản chung; xác định tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân để phân chia và chia thừa kế là có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị C và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Quảng Trị để đánh giá, phân định quyền lợi của các đương sự trong vụ án theo từng yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

[3.1]. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền 129.936.200đ tiền gốc và lãi (tính đến ngày 23/01/2019 là 137.592.300đ - Theo xác nhận của Quỹ tín dụng nhân dân V ngày 23/01/2019) do ông Tr gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân V: Phía bà C khai nguồn gốc số tiền trên là do ông Tr dành dụm, bán cây bạch đàn trắng, bán bò và thu hoạch hoa màu trên vùng đất Lơ Nghĩa mà có; còn chị P khai năm 2013 bán cho anh Nguyễn Văn Long 2,8ha tràm liên doanh với nông trường được 186.000.000đ, đưa cho ông Tr gửi tiết kiệm 100.000.000đ, còn 68.000.000đ chi xây dựng công trình phụ, mua giống. Giấy xác nhận của anh Long khai mua 2,2ha rừng tràm của anh T, chị P vào 26/3/2013 với số tiền 160.000.000đ và đưa tiền cho chị P (BL82); giấy gửi tiền của ông Tr tại Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Chấp ngày 03/4/2013 với số tiền 100.000.000đ. Xét thấy, các chứng cứ và lý do của các đương sự đưa ra không đủ căn cứ cho rằng số tiền trong sổ tiết kiệm là của riêng ông Tr hay của ông Tr, anh T và chị P, lời khai của chị P và xác nhận của anh Long có sự mâu thuẫn về diện tích, số tiền bán tràm nên không có cơ sở để cho rằng đó là tài sản riêng của ai. Tuy nhiên, do bà C là vợ ông Tr và số tiền gửi tiết kiệm có được trong thời kỳ hôn nhân, ông Tr sống cùng với vợ chồng anh T và chị P và tại phiên tòa phúc thẩm chị P cho rằng toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm là tài sản chung, nay bà C yêu cầu chia nên chị đồng ý chia cho ông Tr và bà C $\frac{1}{2}$, vợ chồng chị được $\frac{1}{2}$. Vì vậy, nay ông Tr chết, bà C đòi lại tài sản là có căn cứ nên chấp nhận một phần khởi kiện của bà C về việc đòi lại số tiền tiết kiệm gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Chấp tính đến ngày 31/01/2019 là 137.592.300đ. Đây là tài sản

chung của 04 người, do đó vợ chồng bà C và ông Tr được chia 68.796.150đ; vợ chồng anh T và chị P được chia 68.796.150đ.

[3.2]. Đối với yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung: Căn cứ biên bản thẩm định tại chỗ và định giá ngày 11/4/2017 của TAND huyện Vĩnh Linh thì số tài sản bà C xác định là tài sản chung và yêu cầu chia bao gồm:

- 1.285m² đất ở và đất vườn đã được UBND huyện Vĩnh Linh cấp giấy CNQSD đất số AE 976746 ngày 12/6/2006 cho hộ ông Tr tại thôn T, xã V, huyện Vĩnh Linh, trị giá 32.195.500đ; tài sản có trên đất ở và đất vườn gồm: Nhà cấp 4 ba gian diện tích 57m² xây dựng năm 1999, trị giá 40.000.000đ; Nhà kho để xe xây dựng năm 2013 diện tích 15m², giá trị 12.924.400đ; Mái hiên có mái che 71m² xây dựng năm 2013, giá trị 23.913.000đ; nhà bếp 20m² xây dựng năm 2003, giá trị 10.000.000đ; Nhà tắm 07m² xây dựng năm 2015 giá trị 6.289.000đ. Tổng giá trị tài sản là: 124.452.200đ;

- 01 con trâu đực trên 10 năm tuổi trị giá 25.500.000đ;

- 67.204m² đất khai hoang tại vùng L, xã V không được cấp giấy CNQSD đất, có các tài sản: 100 trụ hồ tiêu từ dưới 02 năm tuổi, trị giá 25.920.000đ; 119 cây hồ tiêu trên 05 năm tuổi, trị giá 51.408.000đ; rừng tràm 02 năm tuổi trên diện tích 8.254m², trị giá 10.697.000đ; rừng tràm 03 năm tuổi trên diện tích 12.357m², trị giá 22.407.000đ; rừng tràm 01 năm tuổi trên diện tích 14.612m², trị giá 18.934.000đ; rừng tràm trên 03 năm tuổi trên diện tích 3.882m², trị giá 8.716.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất tại vùng Lơ Nghĩa là 138.082.000đ.

[3.2.1]. Xét yêu cầu xác định tài sản chung và yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung, HĐXX thấy rằng: Đối với 1.285m² đất ở và đất vườn, trị giá 32.195.500đ, trong đó đất ở trị giá 8.000.000đ, đất vườn 24.195.500đ (đã trừ 39m² đất thuộc quy hoạch hành lang an toàn giao thông), các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất này là do bố mẹ ông Tr để lại cho vợ chồng Tráng và bà C, đến năm 1997 chị P mới về làm dâu và sống chung với gia đình nhà chồng. Ngày 19/12/2000, UBND huyện Vĩnh Linh đã cấp đất cho hộ ông Tr theo quyết định số 623-QĐ/UB và đến ngày 12/6/2006 UBND huyện Vĩnh Linh cấp giấy CNQSD đất số AE 976746 cho hộ ông Tr. Tại thời điểm cấp giấy CNQSD đất năm 2006, hộ ông Tr chỉ có ông Tr, anh T, chị P và các cháu Nguyễn Thị H H1, Nguyễn Thị H H và Nguyễn Văn Đ (con anh T và chị P) nhưng bà C đã sinh sống và có công rất lớn trong việc cải tạo, duy trì đối với toàn bộ diện tích đất kể từ khi về làm dâu cho đến năm 2000, nên bà C có quyền sử dụng và được hưởng ngang quyền về giá trị tài sản như ông Tr, anh T và chị P, riêng các cháu H, H1, Đ là thành viên trong hộ gia đình nhưng chưa có công sức đóng góp nhiều nên chỉ được hưởng giá trị của một phần, do đó giá trị quyền sử dụng đất ở và đất vườn được chia 05 phần bằng nhau, cụ thể: bà C, ông Tr, anh T và chị P mỗi người được hưởng 6.439.100đ (32.195.500đ:5), cháu H, H1 và Đ được hưởng 6.439.100đ.

[3.2.2]. Đối với ngôi nhà chính diện tích 57m², trị giá 40.000.000đ: Phía bà C cho rằng ngôi nhà được xây dựng năm 1996 và cung cấp giấy xác nhận của thợ làm nhà, hóa đơn mua vật liệu; còn chị P xác định ngôi nhà xây dựng năm 1999 và cung cấp giấy xác nhận của thợ làm nhà, hóa đơn mua vật liệu, trong đó xác nhận

của người trực tiếp làm nhà có xác nhận của chính quyền địa phương, do đó đó có đủ căn cứ khẳng định ngôi nhà được xây dựng năm 1999 là thời điểm chị P đã về làm dâu và ngôi nhà được xây dựng trong thời gian bà C đang sống trong gia đình nên bà C, ông Tr, anh T, chị P đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập ngôi nhà, do đó nay có yêu cầu chia nên mỗi người được hưởng giá trị bằng nhau là 10.000.000đ (40.000.000đ:4). Riêng đối với chị Nguyễn Thị H, chị H sống trong gia đình đến năm 2000 mới tách hộ, quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm chị H có yêu cầu được chia một phần giá trị ngôi nhà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã đóng góp công sức như thế nào trong việc xây dựng ngôi nhà, cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của chị H và chị H không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

[3.2.3]. Đối với các tài sản khác gồm: 01 nhà kho để xe 15m² (trong đó có 04m² thuộc hành lang đường), trị giá 12.924.000đ; Mái hiên có mái che 71m², giá trị 23.913.000đ; nhà bếp 20m², giá trị 10.000.000đ; Nhà tắm 07m², giá trị 6.289.000đ, tổng cộng 53.126.000đ. Xét thấy: Đây là những tài sản được hình thành sau thời gian bà C đã tách hộ năm 2000 và bà C thừa nhận những tài sản này được tạo ra sau thời gian bà đã tách hộ nên bà C không có quyền lợi đối với số tài sản này. Số tài sản này do ông Tr, anh T và chị P cùng nhau tạo lập ra, nay ông Tr đã chết nên được chia cho 03 người, theo đó ông Tr, anh T, chị P mỗi người được hưởng một phần giá trị bằng nhau là 17.708.666đ (53.126.000đ:3).

[3.2.4]. Đối với diện tích 67.204m² đất khai hoang tại vùng Lơ Nghĩa, xã Vĩnh Cháp, trên đất hiện đang trồng cây lâm nghiệp, có tổng giá trị là 138.082.000đ. Xét thấy, theo báo cáo số 28/BC-UBND ngày 17/4/2017 của UBND xã V(BL98b) thì diện tích 67.204m² đất được khai hoang từ năm 1986 đến năm 2004, toàn bộ diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc quỹ đất và quyền quản lý của UBND xã Vĩnh Cháp, UBND xã chỉ tạm giao cho người có nhu cầu sử dụng trong hộ gia đình ông Tr. Như vậy, từ năm 2000 trở về trước gia đình ông Tr có 05 người là ông Tr, bà C, ông T, chị P và chị H. Do 67.204m² đất được khai hoang từ năm 1986 đến năm 2004 mới hoàn thành nên đều có công sức đóng góp của ông Tr, bà C, anh T, chị P và chị H, trong đó ông Tr, bà C, chị H và anh T là những người có công sức khai phá ngay từ đầu, còn chị P về làm dâu từ năm 1997 và có công khai hoang từ năm 1997 trở lại đây nhưng hiện nay chị P là người trực tiếp trồng, chăm sóc, đầu tư cây lâm nghiệp có trên diện tích đất này, nên xác định công sức đóng góp của 05 người ngang bằng nhau, do đó mỗi người được hưởng phần giá trị là 27.616.400đ (138.082.000đ:5). Riêng đối với chị P có yêu cầu chia công sức khai hoang nhưng do thời gian tham gia khai hoang chỉ 02 năm (từ năm 1986 đến năm 1988) công sức bỏ ra không đáng kể và chị P không có kháng cáo nên không xem xét.

[3.2.5]. Đối với 01 con trâu đực trên 10 năm tuổi: Con trâu có nguồn gốc là bán bò để mua trâu khi bà C còn ở trong gia đình đến sau khi bà C xuất hộ, anh T và chị P đổi trâu mới. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không có ý kiến về việc phân chia giá trị của con trâu cho các đồng sở hữu của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, theo kết luận định giá con trâu có trị giá 25.500.000đ, nhưng cấp sơ

thẩm nhận định và quyết định chia giá trị con trâu cho các đồng sở hữu chỉ có trị giá 25.000.000đ là không đúng giá trị thực tế của con trâu và số tiền các đương sự được nhận cũng không đúng, do đó cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Xét thấy, bà C có công trong việc tạo lập ra tài sản trước đó để sau này gia đình đổi lấy trâu mới làm kinh tế gia đình nên bà C, ông Tr, anh T và chị P đều có quyền lợi ngang nhau về giá trị của con trâu, theo đó phần mỗi người được hưởng là 6.375.000đ (25.500.000đ:4).

[4]. Về phân chia tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Tr và bà C: Do bà C và ông Tr là vợ chồng hợp pháp đến trước thời điểm ông Tr chết nên mọi tài sản bà C và ông Tr có được trong thời gian ông bà đang là vợ chồng đều được xác định đó là tài sản chung. Trên cơ sở đã xác định được tài sản đòi lại, chia tài sản thuộc sở hữu chung của bà C và ông Tr đang do vợ chồng anh T và chị P quản lý, thì tổng tài sản của ông Tr và bà C được nhận là 187.365.816đ. Nay ông Tr chết, bà C yêu cầu chia di sản nên căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ thì tài sản của ông Tr và bà C được chia thành 02 phần và mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản, theo đó phần của ông Tr được nhận là 93.682.908đ bà C được nhận là 93.682.908đ.

[5]. Xét yêu cầu chia thừa kế: Các đương sự đều thống nhất vợ chồng bà C, ông Tr có 04 người con là ông U, anh T, chị P và chị H. Ngày 28/12/2015, ông Tr chết không để lại di chúc. Do đó, thời điểm mở thừa kế của ông Tr là ngày 28/12/2015 và địa điểm mở thừa kế là Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Q. Những người được hưởng di sản do ông Tr để lại gồm: Bà C, ông U, anh T, chị P và chị H. Nay ông Tr chết không để lại di chúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 BLDS để chia thừa kế di sản của ông Tr để lại là 93.682.908đ cho 05 người ngang bằng nhau nên bà C, ông U, anh T, chị P và chị H mỗi người được hưởng thừa kế 18.736.581đ (93.682.908đ:5).

[6]. Như vậy, giá trị tài sản có được sau khi đòi lại tài sản, phân chia tài sản thuộc sở hữu chung, tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân và chia thừa kế của các đương sự có được như sau: bà C: 112.419.489đ; anh T và chị P: 230.250.490đ; chị H: 46.353.300đ; chị P 18.736.581đ; ông U: 18.736.581đ.

[7]. Xét yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với sổ tiết kiệm mang tên ông Tr hiện nay đang do anh T và chị P quản lý; con trâu anh T, chị P đang chăm sóc phục vụ sản xuất của gia đình. Vì vậy, cần giao sổ tiết kiệm, con trâu cho anh T và chị P sở hữu là hợp lý nhưng anh T và chị P có nghĩa vụ giao phần giá trị cho những người được chia theo công sức và theo thừa kế.

- Đối với yêu cầu được chia nhà, đất ở và đất vườn: Bà C tách hộ năm 2000 để ở với con gái là chị H, nhưng hiện tại bà C hiện không có nhà thuộc sở hữu của mình mà đang ở nhờ nhà con gái. Bà C là con dâu, vợ, mẹ trong gia đình có nhu cầu sử dụng nhà, đất để ở và thờ phụng chồng, tổ tiên. Ngôi nhà, các công trình kiến trúc khác có trên đất nếu được chia vẫn không làm ảnh hưởng đến giá trị sử dụng, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của bà C để giao một phần ngôi nhà và đất để bà có nơi ở dưỡng tuổi già và thờ phụng chồng, tổ tiên là không đúng quy định. Xét thấy, hiện bà C chưa có nhà ở nay có yêu cầu được sử dụng một phần

diện tích đất và nhà ở để ổn định cuộc sống lúc tuổi già và thờ chồng và tổ tiên là cần thiết và phù hợp với điều kiện hiện tại của bà C, do đó cần chấp nhận yêu cầu này của bà C để chia cho bà C một phần diện tích đất ở, đất vườn và một phần ngôi nhà có trên diện tích đất ở, đất vườn theo sơ đồ thừa đất và tài sản trên đất đã được lập ngày 11/4/2017; phần đất ở, đất vườn và tài sản có trên đất còn lại giao cho anh T và chị P sở hữu, sử dụng. Cụ thể: Giao cho bà C được quyền sử dụng 349,74m² đất (trong đó có 39m² hành lang ATGT), còn lại 310,74m², trong đó có 80m² đất ở (200m² đất ở được chia thành 5 phần, mỗi phần được 40m², bà C được hưởng 40m² và được nhận thêm phần của ông Tr40m²), trị giá 3.200.000đ; 230,74m² đất vườn, trị giá 5.145.502đ, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đường thôn dài 7,5m+1,2m, phía Đông Nam giáp đất giao cho anh T, chị P dài 39,5m; phía Tây Nam giáp đường thôn dài 8,0m+0,7m; phía Tây Bắc giáp đường thôn dài 40,9m; Tài sản có trên đất gồm: một phần ngôi nhà cấp 4 ba gian trong đó có 01 phòng ngủ nhà chính 21m² (số 02), 01 phòng thờ 17m² (số 09), trị giá 26.667.000đ; 01 nhà kho để xe 15m² (số 01) trong đó có 04m² thuộc hành lang đường, trị giá 12.924.000đ (Đối với nhà kho để xe làm sau thời gian bà C đã tách hộ nhưng lại nằm trên diện tích đất bà C được chia, nên giao cho bà C sở hữu, sử dụng) và các tài sản khác có trên đất được chia. Tổng giá trị tài sản là nhà và đất bà C được chia là 47.936.500đ.

Giao cho anh T, chị P quyền sử dụng diện tích 974,26m² đất, trong đó có 120m² đất ở, trị giá 4.800.000đ và 854,26m² đất vườn trị giá 19.050.000đ, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đường thôn dài 27,0m, phía Đông Nam giáp đất giao đường thôn dài 38,8m; phía Tây Nam giáp đường thôn dài 22,8m; phía Tây Bắc giáp đất giao cho bà C dài 39,5m; Toàn bộ tài sản có trên đất, gồm: 01 gian phòng ngủ nhà chính 19m², trị giá 13.333.000đ; 01 Mái hiên có mái che 71m², giá trị 23.913.000đ; nhà bếp 20m², giá trị 10.000.000đ; Nhà tắm 07m² giá trị 6.289.000đ và các tài sản khác có trên đất. Tổng giá trị nhà và đất được giao là 77.385.000đ.

- Đối với yêu cầu chia một phần đất khai hoang tại vùng đất Lơ Nghĩa của bà C và chị H. Xét thấy, do bà C hiện nay tuổi đã cao, sức yếu không còn khả năng lao động nên không có cơ sở để giao cho bà C một phần diện tích đất khai hoang để canh tác; chị H đề nghị giao một phần diện tích đất nhưng do tài sản trên đất hiện nay vợ chồng anh T và chị P đang đầu tư, chăm sóc nên không có cơ sở giao đất khai hoang cho chị H. Do diện tích đất 67.204m² là đất khai hoang, đang do UBND xã Vquản lý, chưa giao cho ai và hiện tại đang do anh T và chị P đầu tư, quản lý và chăm sóc các loại tài sản có trên diện tích đất khai hoang nên tạm giao cho anh T và chị P sử dụng diện tích 67.204m² đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất, anh T và chị P có nghĩa vụ thanh toán công sức khai hoang đất trên giá trị tài sản hiện có cho những người đồng khai hoang.

- Đối với việc giao quyền sở hữu sau khi chia tài sản chung và chia thừa kế: Trong giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm chị P, chị H tự nguyện giao cho bà C sở hữu phần của mỗi người được chia từ công sức tạo lập nên tài sản chung và được hưởng thừa kế. Xét thấy, nguyện vọng trên của chị P và chị H là tự nguyện, không trái pháp luật, bà C đồng ý nhận phần của chị P và chị H giao sở hữu nên cần chấp nhận sự tự nguyện này, do đó bà C được hưởng thêm phần thừa kế của chị P và chị H và

phần công sức của chị H được chia trong khối tài sản chung là 65.090.216đ (46.353.300đ+18.736.581đ). Đối với anh Nguyễn Văn T, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm anh T có nguyện vọng giao cho bà C phần anh T được hưởng thừa kế nhưng cấp sơ thẩm không xem xét và do anh T không có kháng cáo nên phần hưởng thừa kế này của anh T được nhập vào tài sản chung của vợ chồng anh T và chị P.

[8]. Như vậy, anh T và chị P được giao sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: 01 sổ tiết kiệm với số tiền tính đến ngày 23/01/2019 là 137.592.300đ; 01 con trâu trị giá 25.500.000đ; 974,83m² đất, trong đó có 120m² đất ở, trị giá 4.800.000đ và 854,83m² đất vườn trị giá 19.062.700đ; Toàn bộ tài sản có trên đất, gồm: 01 phòng ngủ nhà chính 19m², trị giá 13.333.000đ; 01 Mái hiên có mái che 71m², trị giá 23.913.000đ; nhà bếp 20m², trị giá 10.000.000đ; Nhà tắm 04m² trị giá 6.289.000đ và các tài sản khác có trên đất; tạm giao 67.204m² đất khai hoang tại vùng Lơ Nghĩa và sở hữu toàn bộ cây cối có trên đất trị giá 138.082.000đ; anh T được chia thừa kế 18.736.580đ. Tổng giá trị tài sản anh T, chị P được giao là: 378.571.700đ. Tuy nhiên, do anh T và chị P chỉ được chia 230.250.490đ, thấp hơn giá trị tài sản được giao sở hữu, sử dụng nên anh T, chị P có nghĩa vụ giao lại phần chênh lệch cho bà C, ông U.

Bà C được hưởng tổng giá trị tài sản là 177.509.000đ, gồm: 93.682.908đ là tài sản được chia trong thời kỳ hôn nhân với ông Tr; 18.736.580đ được hưởng thừa kế; 37.473.000đ là phần tài sản chị P và chị H được hưởng thừa kế và 27.616.400đ là phần công sức chị H tạo lập tài sản chung được chia, chị H và chị P giao cho bà C sở hữu. Tuy nhiên, do bà C mới được chia tài sản bằng hiện vật giá trị 47.936.500đ, nên anh T và chị P có trách nhiệm giao lại cho bà C số tiền chênh lệch còn lại là 129.572.500đ (177.509.000đ - 47.936.500đ).

Anh T và chị P có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn U phần thừa kế là 18.763.580đ.

[9]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do số tài sản các đương sự được chia khác so với án sơ thẩm nên phần án phí được điều chỉnh lại cho phù hợp với phần giá trị các đương sự được nhận, cụ thể:

+ Bà Võ Thị C phải chịu 8.875.500đ (177.509.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm;

+ Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị P phải chịu 11.512.500đ (230.250.500đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn U phải chịu 936.800đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà C được chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 BLTTDS: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 272, 273, 284 và khoản 2 Điều 296 BLTTDS; Điều 212, 213, 218, 219, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và khoản 2 Điều 660 BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL - UBTVQH ngày 27/2/2009. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C về việc kiện đòi lại tài sản; chia tài sản thuộc sở hữu chung; chia thừa kế.

2. Giao cho anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị P quản lý, sở hữu và sử dụng gồm các tài sản:

- Sổ tiền tiết kiệm số AB8117068 ngày 03/4/2013 mang tên ông Nguyễn Văn Trductor gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân V với số tiền 137.592.300đ, trong đó có 100.000.000đ tiền gốc và 37.592.300đ tiền lãi tính đến ngày 31/01/2019.

- Quyền sử dụng diện tích 974,83m² đất, trong đó có 120m² đất ở, trị giá 4.800.000đ và 854,83m² đất vườn trị giá 19.050.500đ, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đường thôn dài 27,0m, phía Đông Nam giáp đất giao đường thôn dài 38,8m; phía Tây Nam giáp đường thôn dài 22,8m; phía Tây Bắc giáp đất giao cho bà C dài 39,5m; sở hữu tài sản có trên đất, gồm: 01 gian phòng ngủ nhà chính 19m², trị giá 13.333.000đ; 01 Mái hiên có mái che 71m², trị giá 23.913.000đ; nhà bếp 20m², trị giá 10.000.000đ; Nhà tắm 07m² trị giá 6.289.000đ và các tài sản khác có trên đất được giao.

- 01 con trâu đực trên 10 năm tuổi, trị giá 25.500.000đ.

- Tạm giao 67.204m² đất khai hoang ở vùng L, xã V và sở hữu tài sản có trên đất gồm: 100 trụ hồ tiêu từ dưới 02 năm tuổi, trị giá 25.920.000đ; 119 cây hồ tiêu trên 05 năm tuổi, trị giá 51.408.000đ; rừng tràm 02 năm tuổi diện tích 8.254m², trị giá 10.697.000đ; rừng tràm 03 năm tuổi 12.357m², trị giá 22.407.000đ; rừng tràm 01 năm tuổi 14.612m², trị giá 18.934.000đ; rừng tràm trên 03 năm tuổi 3.882m², trị giá 8.716.000đ và 26.099m² đất trồng cây ngắn ngày.

- 18.736.581đ anh T được chia thừa kế.

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị P được giao quyền sở hữu, sử dụng là 378.571.700đ (Ba trăm bảy mươi tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm đồng).

3. Giao bà Võ Thị C quyền sử dụng 349,74m² đất (trong đó có 39m² hành lang ATGT), còn lại 310,74m², trong đó có 80m² đất ở, trị giá 3.200.000đ; 230,74m² đất vườn, trị giá 5.145.502đ, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đường thôn dài 7,5m+1,2m, phía Đông Nam giáp đất giao cho anh T, chị P dài 39,5m; phía Tây Nam giáp đường thôn dài 8,0m+0,7m; phía Tây Bắc giáp đường thôn dài 40,9m; Tài sản có trên đất gồm: Một phần ngôi nhà cấp 4 ba gian trong đó có 01 phòng ngủ nhà chính 21m² (số 02), 01 phòng thờ 17m² (số 09), trị giá 26.667.000đ; 01 nhà kho để xe 15m² (số 01) trong đó có 04m² thuộc hành lang đường, trị giá 12.924.000đ và các tài sản khác có trên đất được giao. Tổng giá trị tài sản là nhà và đất bà C được chia là 47.936.500đ (Bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Diện tích đất ở và đất vườn giao cho bà C, vợ chồng anh T và chị P sử dụng được quyền sử dụng đã được UBND huyện Vĩnh Linh cấp giấy CNQSD đất số AE 976746 ngày 12/6/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Tr.

4. Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị P có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị C số tiền 129.572.500đ (Một trăm hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

5. Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị P có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn U phần ông U được thừa kế với số tiền là 18.736.500đ (Mười tám triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

6. Về án phí:

- Bà Võ Thị C phải chịu 8.875.500đ tiền án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 6.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005750 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, bà C còn phải nộp 2.375.500đ (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị P phải chịu 11.512.500đ (Mười một triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn U phải chịu 936.800đ (Chín trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Những phần còn lại của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Vĩnh Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Linh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Việt Trung

